

Số: 08 /2023/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về điều kiện vay nước ngoài của bên đi vay không được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là bên đi vay nước ngoài (sau đây gọi chung là bên đi vay).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi bên đi vay mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoản vay ngắn hạn nước ngoài tự vay, tự trả (sau đây gọi là khoản vay ngắn hạn nước ngoài) là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn vay đến 01 năm.

2. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài tự vay, tự trả (sau đây gọi là khoản vay trung, dài hạn nước ngoài) là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn vay trên 01 năm.

3. Dự án đầu tư là các dự án được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Dự án khác là các dự án không thuộc trường hợp dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm tính trên giá trị khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài mà bên đi vay chắc chắn phải trả cho bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác.

6. Cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài là việc trả khoản nợ nước ngoài hiện hữu từ nguồn vốn vay nước ngoài mới.

7. Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được rút vốn vào tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam của bên đi vay hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

8. Nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam là việc khoản vay được rút vốn bằng ngoại tệ nhưng giá trị nhận nợ theo thỏa thuận vay nước ngoài được ghi nhận bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán ngoại tệ được niêm yết bởi tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận.

Điều 4. Áp dụng quy định pháp luật liên quan

1. Bên đi vay vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế ngoài việc đáp ứng điều kiện vay quy định tại Thông tư này, phải tuân thủ quy định của pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước ngoài việc đáp ứng điều kiện vay quy định tại Thông tư này, phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm

1. Bên đi vay vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm không phải tuân thủ các điều kiện vay nước ngoài quy định tại Thông tư này.

2. Bên đi vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm chịu trách nhiệm tuân thủ quy định hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, các quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng vốn vay nước ngoài

1. Bên đi vay chịu trách nhiệm toàn diện trong việc sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích hợp pháp quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp khoản vay đã được rút vốn nhưng tạm thời chưa sử dụng cho các mục đích vay nước ngoài hợp pháp quy định tại Thông tư này, bên đi vay có thể sử dụng nguồn tiền này để gửi tiền tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Kỳ hạn của mỗi khoản tiền gửi tối đa không quá 01 tháng.

Điều 7. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài

1. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài là kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng vốn vay nước ngoài, trong đó chứng minh mục đích, nhu cầu vay nước ngoài hợp pháp, hợp lý của bên đi vay. Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định tại Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật hợp tác xã, điều lệ của bên đi vay và các quy định khác của pháp luật có liên quan (sau đây gọi chung là cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật).

2. Nội dung cơ bản của Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Tên bên đi vay, loại hình tổ chức tín dụng, vốn tự có, địa chỉ, Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng hoặc Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dư nợ vay nước ngoài ngắn hạn, trung, dài hạn tính đến thời điểm lập phương án;

b) Mục tiêu kinh doanh, nhu cầu huy động vốn tổng thể, vốn nước ngoài của bên đi vay;

c) Thông tin về khoản vay nước ngoài dự kiến thực hiện;

d) Mục đích vay nước ngoài: thông tin về (các) nhóm khách hàng dự kiến được cấp tín dụng từ nguồn vốn vay nước ngoài, lãi suất cho vay dự kiến, thời hạn cho vay dự kiến;

đ) Quy mô vay vốn nước ngoài: giá trị khoản vay, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, tình hình tăng trưởng tín dụng đến thời điểm lập phương án, so sánh quy mô vốn vay nước ngoài với quy mô tăng trưởng tín dụng còn lại tính đến cuối năm hoặc với quy mô tăng trưởng tín dụng của năm liền trước trong trường hợp chưa có thông tin về chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của năm hiện tại;

e) Biện pháp quản trị rủi ro phát sinh từ khoản vay nước ngoài;

g) Thẩm quyền phê duyệt Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ xác định thẩm quyền phê duyệt;

h) Các nội dung khác (nếu có).

3. Nội dung cơ bản của Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Tên bên đi vay, loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, địa chỉ, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc các giấy tờ khác có giá trị tương đương, phạm vi ngành nghề sản xuất, kinh doanh hợp pháp liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay;

b) Thông tin về khoản vay nước ngoài dự kiến thực hiện;

c) Mục đích và quy mô vay nước ngoài:

Thông tin về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dự án khác sử dụng vốn vay nước ngoài thuộc phạm vi hoạt động hợp pháp của bên đi vay:

Đối với khoản vay ngắn hạn nước ngoài: Bảng kê nhu cầu sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài (sau đây gọi là bảng kê nhu cầu sử dụng vốn) được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều này.

Đối với khoản vay trung, dài hạn nước ngoài: quy mô vốn tổng thể của hoạt động sản xuất, kinh doanh; cơ cấu nguồn vốn; quy mô vốn vay nước ngoài; các chi phí dự kiến được thanh toán từ nguồn vốn vay trung, dài hạn nước ngoài;

d) Biện pháp quản trị rủi ro phát sinh từ khoản vay nước ngoài (nếu có);

đ) Thẩm quyền phê duyệt Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài: cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ xác định thẩm quyền phê duyệt;

e) Các nội dung khác (nếu có).

4. Nguyên tắc lập bảng kê nhu cầu sử dụng vốn:

a) Đối với mục đích thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền (không bao gồm các khoản nợ gốc phát sinh từ khoản vay trong nước):

Bên đi vay kê khai tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn các nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn của khoản vay trên cơ sở dự toán số tiền phải trả theo các chứng từ, tài liệu làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán như hóa đơn, thỏa thuận, hợp đồng được ký kết, phát hành trước khi bên đi vay thực hiện rút vốn khoản vay.

Trường hợp vì lý do khách quan như bên thụ hưởng không giao đủ hàng, các bên đàm phán được việc lùi thời hạn thanh toán hoặc đẩy nhanh lịch thanh toán, thanh toán bù trừ công nợ hoặc cơ quan thuế thông báo thay đổi số tiền thuế phải nộp dẫn tới giá trị thanh toán thực tế thay đổi so với giá trị ghi tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn, bên đi vay điều chỉnh Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong đó cập nhật bảng kê nhu cầu sử dụng vốn phù hợp với thực tế và bổ sung thêm các khoản nợ ngắn hạn hợp pháp khác của bên đi vay có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn khoản vay (nếu có);

b) Đối với mục đích sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của bên đi vay thuộc đối tượng phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo pháp luật chuyên ngành:

Bên đi vay kê khai tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn tổng số tiền dự kiến sử dụng cho từng hoạt động nghiệp vụ cụ thể của bên đi vay trên cơ sở kế hoạch kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp có sự thay đổi giá trị sử dụng vốn thực tế so với giá trị ghi tại bảng kê nhu cầu sử dụng vốn do thay đổi kế hoạch kinh doanh, bên đi vay điều chỉnh Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong đó bao gồm bảng kê cập nhật số liệu về nhu cầu sử dụng vốn và bổ sung mục đích sử dụng vốn hợp pháp khác (nếu có);

c) Bên đi vay phải điều chỉnh Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài trong trường hợp có thay đổi về bảng kê nhu cầu sử dụng vốn quy định tại điểm a và điểm b Khoản này trước khi diễn ra nội dung thay đổi và đảm bảo tuân thủ quy định về trách nhiệm lưu trữ, xuất trình chứng từ phục vụ việc thanh tra, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư này.

Điều 8. Phương án cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài

1. Phương án cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài (sau đây gọi là “Phương án cơ cấu nợ”) là tổng hợp các thông tin về việc sử dụng vốn vay nước ngoài mới để trả nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu hợp pháp. Phương án cơ cấu nợ của bên đi vay phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Phương án cơ cấu nợ bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về bên đi vay nước ngoài:

Các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư này đối với bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Thông tư này đối với bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Thông tin về khoản vay và dư nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu: bên cho vay, số tiền vay, đồng tiền vay, thời hạn vay, chi phí vay, mục đích vay, tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ của khoản vay tại thời điểm lập Phương án cơ cấu nợ, giá trị dự kiến cơ cấu, mã số khoản vay (áp dụng đối với khoản vay nước ngoài hiện hữu là khoản vay trung, dài hạn), bảng kê việc sử dụng vốn vay ngắn hạn của khoản vay nước ngoài hiện hữu (áp dụng đối với khoản vay nước ngoài hiện hữu là khoản vay ngắn hạn);

c) Thông tin về khoản vay nước ngoài mới: bên cho vay, số tiền vay, đồng tiền vay, thời hạn vay, chi phí vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch thanh toán dư nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu;

d) Thẩm quyền phê duyệt Phương án cơ cấu nợ: cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ xác định thẩm quyền phê duyệt;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

Chương II

ĐIỀU KIỆN CHUNG

Điều 9. Thỏa thuận vay nước ngoài

1. Thỏa thuận vay nước ngoài là một hoặc tập hợp một số văn bản ghi nhận thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho bên đi vay một khoản tiền hoặc tài sản (trong trường hợp vay nước ngoài dưới hình thức hợp đồng cho thuê tài chính) để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (nếu có thỏa thuận về lãi).

2. Thỏa thuận vay nước ngoài phải được lập thành văn bản, trường hợp là thỏa thuận dưới hình thức thông điệp dữ liệu điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Thỏa thuận vay nước ngoài phải được ký kết trước hoặc vào ngày rút vốn khoản vay nước ngoài. Việc ký kết thỏa thuận vay nước ngoài vào ngày rút vốn khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Khoản vay ngắn hạn nước ngoài với điều kiện việc giải ngân khoản vay thực hiện sau khi các bên ký kết thỏa thuận vay;

b) Khoản vay nước ngoài phát sinh từ việc chuyển số tiền thực hiện chuẩn bị đầu tư của các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành vốn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay trả nợ nước ngoài và hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 10. Đồng tiền vay nước ngoài

1. Đồng tiền vay nước ngoài là ngoại tệ.

2. Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bên đi vay là tổ chức tài chính vi mô;

b) Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam của bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại bên đi vay;

c) Bên đi vay rút vốn, trả nợ bằng đồng ngoại tệ và nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

Điều 11. Các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài

Bên đi vay và các bên liên quan tự chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao dịch bảo đảm và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký kết và thực hiện các giao dịch bảo đảm cho khoản vay nước ngoài.

Điều 12. Chi phí vay nước ngoài

1. Bên đi vay và các bên liên quan tự chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến lãi suất vay nước ngoài, các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài khi thỏa thuận về chi phí vay nước ngoài.

2. Để điều hành hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả, khi cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định việc áp dụng điều kiện về chi phí vay nước ngoài; quyết định và công bố mức trần chi phí vay nước ngoài trong từng thời kỳ.

Điều 13. Việc vay nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước

Việc vay nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, thẩm định và chấp thuận theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương III

ĐIỀU KIỆN BỔ SUNG

Mục 1

ĐIỀU KIỆN BỔ SUNG ĐỐI VỚI BÊN ĐI VAY LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 14. Mục đích vay nước ngoài

1. Bên đi vay vay ngắn và trung, dài hạn nước ngoài để phục vụ các mục đích sau đây:

a) Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động cấp tín dụng theo tăng trưởng tín dụng của bên đi vay;

b) Cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay;

2. Bên đi vay khi vay trung, dài hạn nước ngoài phải chứng minh mục đích vay nước ngoài thông qua:

a) Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này trong trường hợp vay để thực hiện mục đích nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Phương án cơ cấu nợ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này trong trường hợp vay để thực hiện mục đích nêu tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 15. Giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài

Bên đi vay chỉ được vay ngắn hạn nước ngoài trong trường hợp đáp ứng giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài tại thời điểm 31/12 của năm liền trước thời điểm phát sinh khoản vay. Giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài là tỷ lệ tối đa tổng dư nợ gốc của các khoản vay ngắn hạn nước ngoài tính trên vốn tự có riêng lẻ, áp dụng với các đối tượng cụ thể như sau:

1. 30% đối với ngân hàng thương mại;

2. 150% đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác.

Điều 16. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Khi vay ngắn hạn nước ngoài, bên đi vay phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ bảo đảm an toàn tại Luật Các tổ chức tín dụng tại các thời điểm cuối của 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận thay đổi tăng giá trị khoản vay nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

2. Khi vay trung, dài hạn nước ngoài, bên đi vay có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ bảo đảm an toàn tại Luật Các tổ chức tín dụng tại các thời điểm cuối của 03 tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận thay đổi tăng giá trị khoản vay nước ngoài đến thời điểm cuối tháng gần nhất trước thời điểm gửi đầy đủ hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về quản lý ngoại lý ngoại hối đối với việc vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài đủ điều kiện được tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và việc thực hiện khoản vay này giúp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn;

b) Bên đi vay vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế có trách nhiệm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng tại các thời điểm cuối của 03 tháng gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản phát hành;

c) Bên đi vay là tổ chức tín dụng hỗ trợ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định cho các nhóm đối tượng này tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN BỔ SUNG ĐỐI VỚI BÊN ĐI VAY KHÔNG PHẢI LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 17. Mục đích vay nước ngoài

1. Mục đích vay ngắn hạn nước ngoài:

a) Bên đi vay chỉ được sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài để cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền (không bao gồm các khoản nợ gốc của khoản vay trong nước) của bên đi vay. Các khoản nợ ngắn hạn phải trả quy định tại Khoản này là các khoản nợ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, kế hoạch sản xuất

kinh doanh, dự án khác của bên đi vay và được xác định căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp;

b) Ngoài mục đích quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bên đi vay thuộc đối tượng phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo pháp luật chuyên ngành được sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của bên đi vay có thời hạn sử dụng vốn không quá 12 tháng kể từ thời điểm rút vốn khoản vay nước ngoài.

2. Mục đích vay trung, dài hạn nước ngoài:

Bên đi vay chỉ được vay trung, dài hạn nước ngoài để phục vụ các mục đích sau:

- a) Thực hiện dự án đầu tư của bên đi vay;
- b) Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của bên đi vay;
- c) Cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay.

3. Việc sử dụng vốn vay nước ngoài của bên đi vay quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải phù hợp với:

a) Phạm vi ngành nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, phạm vi Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Phạm vi hoạt động hợp pháp khác quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về điều lệ tổ chức và hoạt động của bên đi vay.

4. Bên đi vay nước ngoài phải chứng minh mục đích vay nước ngoài thông qua:

a) Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan trong trường hợp vay nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư của bên đi vay;

b) Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này trong trường hợp vay nước ngoài để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của bên đi vay;

c) Phương án cơ cấu nợ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này trong trường hợp vay nước ngoài cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài.

Điều 18. Giới hạn vay nước ngoài

1. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư:

a) Số dư nợ gốc của các khoản vay trung, dài hạn trong nước và nước ngoài của bên đi vay (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn được gia hạn và ngắn hạn quá hạn thành trung, dài hạn) phục vụ cho dự án đầu tư tối đa không vượt quá giới hạn vay vốn của dự án đầu tư;

b) Giới hạn vay vốn của dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là phần chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư và vốn góp của nhà đầu tư ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của bên đi vay:

Số dư nợ vay trung, dài hạn trong nước và nước ngoài của bên đi vay (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn được gia hạn và ngắn hạn quá hạn thành trung, dài hạn) phục vụ cho mục đích này không vượt quá tổng nhu cầu vốn vay tại Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp vay nước ngoài để thực hiện cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay:

a) Số tiền vay nước ngoài phục vụ mục đích cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài tối đa không vượt quá tổng giá trị dư nợ gốc, số tiền lãi, phí chưa thanh toán của khoản nợ nước ngoài hiện hữu và phí của khoản vay mới được xác định tại thời điểm cơ cấu;

b) Trường hợp khoản vay nước ngoài mới là khoản vay trung, dài hạn, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày rút vốn khoản vay mới, bên đi vay phải thực hiện việc trả nợ khoản vay nước ngoài hiện hữu để sau thời gian 05 ngày làm việc nêu trên, bên đi vay đảm bảo các giới hạn vay vốn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

4. Các khoản vay ngắn hạn nước ngoài không phải tuân thủ quy định về giới hạn vay nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Tỷ giá để tính toán giới hạn vay nước ngoài:

a) Đối với mục đích vay nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư, trường hợp đồng tiền vay nước ngoài khác với đồng tiền được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận thay đổi liên quan đến giá trị khoản vay để tính giới hạn vay;

b) Đối với mục đích vay nước ngoài để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của bên đi vay, trường hợp nhu cầu vốn vay tại Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài được tính toán bằng đồng tiền khác

với đồng tiền vay nước ngoài, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm lập Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài để tính giới hạn vay;

c) Đối với mục đích vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài của bên đi vay, trường hợp đồng tiền vay nước ngoài của khoản vay nước ngoài mới khác với đồng tiền vay nước ngoài của khoản vay nước ngoài hiện hữu, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm lập Phương án cơ cấu lại nợ nước ngoài để tính giới hạn vay.

Chương IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 19. Trách nhiệm của bên đi vay

1. Tuân thủ các quy định về điều kiện vay nước ngoài tại Thông tư này và quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối.

2. Tự chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, giao dịch bảo đảm, phòng chống rửa tiền, pháp luật chuyên ngành, các quy định khác của pháp luật có liên quan và tập quán quốc tế khi ký kết và thực hiện khoản vay nước ngoài.

3. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của văn bản chứng minh mục đích vay nước ngoài và đảm bảo sử dụng vốn vay nước ngoài theo đúng văn bản chứng minh mục đích vay nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

4. Lưu trữ đầy đủ chứng từ, tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn vay nước ngoài phù hợp với mục đích vay nước ngoài quy định tại Điều 14 và Điều 17 Thông tư này, chứng từ tài liệu liên quan đến việc thay đổi bảng kê nhu cầu sử dụng vốn (nếu có) theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này và xuất trình đầy đủ các tài liệu nêu trên để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền.

5. Lập bảng theo dõi mỗi khoản tiền nhàn rỗi trong trường hợp gửi tiền có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo nguyên tắc sử dụng vốn quy định tại Điều 6 Thông tư này và xuất trình cùng với tài liệu chứng minh đáp ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

Điều 20. Trách nhiệm của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản

1. Thực hiện việc kiểm tra, lưu giữ chứng từ phù hợp với giao dịch thực tế để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu của bên đi vay trong quá trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ điều kiện vay nước ngoài của bên đi vay.

Chương V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về giới hạn vay ngắn hạn nước ngoài quy định tại Điều 15 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

3. Bãi bỏ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp như sau:

a) Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 15, khoản 5 Điều 15, khoản 10 Điều 16, khoản 3 Điều 20 và cụm từ “trừ các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận” tại điểm b khoản 1 Điều 20;

b) Thay thế cụm từ “hoặc văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có)” tại khoản 7 Điều 16 bằng cụm từ “hoặc văn bản chứng minh bên đi vay thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 08 /2023/TT-NHNN quy định điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh”;

c) Sửa đổi phần “Ghi chú” tại Phụ lục 02 như sau: “Bên đi vay thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 08 /2023/TT-NHNN quy định điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh nêu rõ các tỷ lệ không phải tuân thủ, thời điểm không tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Các thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, bên đi vay được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký và các văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) cho đến khi kết thúc khoản vay nước

ngoài. Việc sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ QLNH.

**KT THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Phạm Thanh Hà



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BẢNG KÊ CÁC NHU CẦU SỬ DỤNG VỐN VAY NGẮN HẠN NƯỚC NGOÀI
(Đính kèm Phương án sử dụng vốn vay ngắn hạn nước ngoài)

1. Thanh toán các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền kể từ thời điểm rút vốn khoản vay ngắn hạn nước ngoài¹

Nội dung các khoản nợ ngắn hạn dự kiến thanh toán bằng nguồn vốn vay ngắn hạn nước ngoài ²	Giá trị ³	Dự kiến thời điểm thanh toán ⁴	Thỏa thuận/tài liệu làm phát sinh nghĩa vụ nợ ngắn hạn phải trả ⁵
1.			
2.			
Tổng cộng			

2. Phục vụ hoạt động nghiệp vụ của bên đi vay có thời hạn sử dụng vốn dưới 12 tháng kể từ thời điểm rút vốn khoản vay ngắn hạn nước ngoài (chỉ áp dụng đối với Bên đi vay thuộc đối tượng phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo pháp luật chuyên ngành).

Phân loại mục đích sử dụng ⁶	Giá trị ⁷	Căn cứ xây dựng nhu cầu vốn ⁸
1.		
2.		
Tổng cộng		

Hướng dẫn lập bảng:

1. Các khoản nợ ngắn hạn tại mục này được xác định căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp, bao gồm các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền nhưng không bao gồm các khoản nợ vay trong nước. Trường hợp Bên đi vay vay nước ngoài ngắn hạn để trả khoản nợ nước ngoài, bên đi vay phải chứng minh mục đích sử dụng vốn thông qua Phương án cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài (không thuộc đối tượng báo cáo tại Bảng kê này).

2. Liệt kê các khoản nợ ngắn hạn phải trả bằng tiền phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự án khác, ví dụ như nợ phải trả người bán ngắn hạn, thuế và các khoản nộp nhà nước, phải trả cho người lao động, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng,...

3. Giá trị quy đổi theo đồng tiền rút vốn của khoản vay. Trường hợp đồng tiền của các khoản nợ phải trả khác với đồng tiền rút vốn của khoản vay, Bên đi vay áp dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm lập Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài để quy đổi giá trị các khoản nợ nhằm dự toán tổng nhu cầu sử dụng vốn vay nước ngoài ngắn hạn.

4. Thời điểm thanh toán theo quy định tại Thỏa thuận/văn bản làm phát sinh nghĩa vụ nợ hoặc các Thỏa thuận có liên quan khác áp dụng đối với các khoản nợ (dự kiến theo tháng, ví dụ: tháng 10/2023).

5. Ghi rõ thông tin về Thỏa thuận/tài liệu, thông tin tham chiếu như số, ngày của Thỏa thuận/tài liệu làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ.

6. Liệt kê các nội dung sử dụng vốn phục vụ hoạt động nghiệp vụ của Bên đi vay, tuân theo pháp luật chuyên ngành. Phần này chỉ áp dụng đối với khoản vay ngắn hạn nước ngoài của Bên đi vay thuộc đối tượng phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo pháp luật chuyên ngành ví dụ như các tổ chức kinh doanh chứng khoán.

7. Giá trị quy đổi theo đồng tiền rút vốn của khoản vay. Trường hợp đồng tiền chi trả cho các hoạt động nghiệp vụ của bên đi vay khác với đồng tiền rút vốn của khoản vay, bên đi vay sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ theo thông báo của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) áp dụng tại thời điểm lập Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài để tính toán.

8. Nêu rõ căn cứ xây dựng nhu cầu vốn như kế hoạch kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các thỏa thuận đã ký kết làm phát sinh nhu cầu sử dụng vốn vay,...